

KẾT LUẬN
HỘI NGHỊ HUYỆN ỦY, KHÓA XVI
Về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030,
tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế

Hội nghị Huyện ủy bất thường tổ chức vào ngày 29 tháng 7 năm 2024 đã thảo luận Tờ trình của Ban Thường vụ Huyện ủy về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế và kết luận:

I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

- Thống nhất kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (Đã nêu cụ thể trong báo cáo).

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN NAM ĐÔNG ĐẾN NĂM 2030

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (Phụ lục 1 kèm theo);

Trong đó:

- + Tổng diện tích tự nhiên diện tích 64.782,12 ha;
- + Đất nông nghiệp diện tích 60.947,17 ha;
- + Đất phi nông nghiệp diện tích 3.720,65 ha;
- + Đất chưa sử dụng diện tích 114,30 ha.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: (Phụ lục 2 kèm theo);

Trong đó:

- + Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.046,22 ha;
- + Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 411,00 ha;
- + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 1,34 ha;

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (Phụ lục 3 kèm theo);

Trong đó:

- + Đất chưa sử dụng chuyển sang đất nông nghiệp diện tích 62,81 ha.
- + Đất chưa sử dụng chuyển sang đất phi nông nghiệp diện tích 13,03 ha.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Thường vụ Huyện ủy ban hành kế hoạch, công văn để chỉ đạo tuyên truyền, quán triệt, học tập và triển khai thực hiện tốt Kết luận này.

2. Hội đồng nhân dân huyện ban hành Nghị quyết cụ thể hóa Kết luận để thực hiện.

3. Ủy ban nhân dân huyện hoàn thiện hồ sơ trên cơ sở Kết luận, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện trình UBND tỉnh phê duyệt để tổ chức thực hiện.

4. Các tổ chức cơ sở đảng; Mặt trận, đoàn thể các cấp và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo quy định để xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyên truyền, phổ biến đến cán bộ, nhân dân nhằm thực hiện hoàn thành Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của huyện Nam Đông;

5. Văn phòng Huyện ủy, UBKT Huyện ủy và các ban của Huyện ủy theo chức năng, nhiệm vụ giúp Ban Thường vụ Huyện ủy theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Kết luận này.

Nơi nhận:

- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- Các ban, UBKT & VP.TU,
- Đ/c Nguyễn Thanh Tuấn - UVTV.TU,
Giám đốc Công an tỉnh,
- TT HĐND, UBND huyện,
- Các ban, UBKT và VPHU,
- Mặt trận và các đoàn thể huyện.
- Các TCCS đảng,
- Các đ/c HUV,
- Lưu VPHU.

**T/M HUYỆN ỦY
BÍ THƯ**

Trần Thị Hoài Trâm

Phụ lục số 01

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Nam Đông

(Ban hành kèm theo Kết luận số: 871.../KL/HU ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Huyện ủy)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích QHSDD 2021-2030 đã được phê duyệt theo QĐ 567/QĐ-UBND	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng/giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)			64.782,12	64.782,12	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.027,34	61.930,80	903,46	101,48
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	397,24	410,42	13,18	103,32
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>387,29</i>	<i>399,17</i>	<i>11,88</i>	<i>103,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	415,03	369,24	-45,79	88,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.231,68	4.596,76	365,08	108,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.435,97	8.435,97	0,00	100,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	31.181,57	30.022,57	-1.159,00	96,28
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	16.105,42	18.022,33	1.916,91	111,90
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.165,15</i>	<i>10.164,27</i>	<i>-0,88</i>	<i>99,99</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	69,97	73,40	3,43	104,90
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	190,46	-	-190,46	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.638,69	2.661,18	-977,51	73,14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,46	21,29	-11,17	65,59
2.2	Đất an ninh	CAN	6,22	0,49	-5,73	7,88
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	160,00	5,83	-154,17	3,64
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,39	6,35	-70,04	8,31
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,79	16,75	-2,04	89,14
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	169,04	70,18	-98,86	41,52
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	158,13	18,34	-139,79	11,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.112,93	1.747,88	-365,05	82,72
-	Đất giao thông	DGT	795,76	544,78	-250,98	68,46

-	Đất thủy lợi	DTL	842,10	902,64	60,54	107,19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,19	5,90	-3,29	64,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,87	4,30	-0,57	88,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,10	25,74	-3,38	88,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,09	10,99	-4,10	72,82
-	Đất công trình năng lượng	DNL	345,97	222,15	-123,82	64,21
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,12	0,42	-0,70	37,43
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	1,49	-	-1,49	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,92	3,58	-4,34	45,20
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,96	0,60	-0,36	62,50
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	56,34	25,76	-30,58	45,72
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,05	0,05	-	100,00
-	Đất chợ	DCH	2,97	0,98	-1,99	33,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,16	6,83	0,68	110,97
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4,18	0,79	-3,39	18,88
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	292,63	203,52	-89,11	69,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,37	26,85	-19,52	57,90
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,12	10,95	-0,17	98,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,82	0,50	-0,32	60,83
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,83	0,83	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	510,10	521,04	10,94	102,14
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,51	2,51	-30,00	7,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	116,08	190,14	74,06	163,80

Ghi chú: Một số chỉ tiêu đã được chuyển đổi và gộp để phù hợp với chỉ tiêu quy định tại Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 và Thông tư 01/2022/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng.

Phụ lục số 02

**Diện tích, cơ cấu các loại đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế**
(Ban hành kèm theo Kết luận số: **871/KL/HU** ngày **29** tháng **7** năm 2024 của BCH
Huyện ủy Nam Đông)

(1)	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2023 (ha)	Cơ cấu (%)	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (= 1+2+3)		64.782,12	100,00	64.782,12	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	61.930,80	95,60	60.947,17	94,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	410,42	0,63	391,74	0,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>399,17</i>	<i>0,62</i>	<i>382,30</i>	<i>0,59</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	369,24	0,57	314,52	0,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.596,76	7,10	4.492,16	6,93
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.435,97	13,02	8.195,84	12,65
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	30.022,57	46,34	31.274,84	48,28
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.022,22	27,82	15.959,43	24,64
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.164,27</i>	<i>15,69</i>	<i>10.121,84</i>	<i>15,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	73,40	0,11	69,98	0,11
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	248,66	0,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.661,18	4,11	3.720,65	5,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	21,29	0,03	27,00	0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	0,49	0,00	8,95	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,83	0,01	160,00	0,25
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,35	0,01	92,00	0,14
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,75	0,03	21,04	0,03
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	70,18	0,11	169,04	0,26
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,34	0,03	158,13	0,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.747,88	2,70	2.164,53	3,34
2.9.1	Đất giao thông	DGT	544,78	0,84	802,00	1,24

2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	902,64	1,39	955,53	1,47
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,90	0,01	14,00	0,02
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,30	0,01	9,00	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	25,72	0,04	41,40	0,06
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,99	0,02	45,09	0,07
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,05	0,00	0,05	0,00
2.9.9	Đất công trình năng lượng	DNL	222,15	0,34	227,00	0,35
2.9.10	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,42	0,00	1,00	0,00
2.9.11	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
2.9.12	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-	-	1,49	0,00
2.9.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,58	0,01	8,00	0,01
2.9.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60	0,00	2,00	0,00
2.9.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	25,76	0,04	55,00	0,08
2.9.16	Đất chợ	DCH	0,98	0,00	2,97	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,83	0,01	6,74	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	0,00	4,19	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	203,52	0,31	292,94	0,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	26,85	0,04	54,00	0,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,95	0,02	11,12	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,50	0,00	2,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,83	0,00	0,83	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	521,04	0,80	515,60	0,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,51	0,00	32,51	0,05

2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	190,14	0,29	114,30	0,18
II	Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				
2	Đất khu kinh tế	KKT				
3	Đất đô thị	KDT	431,63	0,67	432,00	0,67
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	4.995,93	7,71	5.545,00	8,56
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	56.480,76	87,19	55.151,00	85,13
6	Khu du lịch	KDL	6,35	0,01	78,00	0,12
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	38.458,54	59,37	39.618,00	61,16
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	5,83	0,01	160,00	0,25
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	192,74	0,30	46,00	0,07
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	7,32	0,01	79,00	0,12
11	Khu đô thị- thương mại - dịch vụ	KDV	34,18	0,05	148,97	0,23
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	7.775,38	12,00	8.307,00	12,82
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	220,27	0,34	313,35	0,48

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ lục số 03

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Kết luận số: 811- KL/HU ngày 19 tháng 7 năm 2024 của BCH Huyện ủy Nam Đông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.046,22
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,68
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>8,17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	99,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	295,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	54,45
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	4,44
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	580,76
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>28,43</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,42
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		411,00
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	397,14
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>14,00</i>
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,34

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất Phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục số 04

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế

(Ban hành kèm theo Kết luận số: 871-KL/HU ngày 29 tháng 7 năm 2024 của BCH Huyện ủy Nam Đông)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	62,81
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	62,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,03
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,00
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	2,36
-	Đất thủy lợi	DTL	1,70
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-

-	Đất có di tích lịch sử, văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,36
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,98
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,99
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-